

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TP  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 05 - 02 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà **Trương Thị Thịnh**.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông **Nguyễn Trọng Lâm**;

2. Ông **Trịnh Ngọc Thành**.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2020/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/02/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ C**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 31, tổ 4, ấp 3, xã PD, huyện TP, Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Dương Văn L**, sinh ngày 1971.

Địa chỉ: Số nhà 31, tổ 4, ấp 3, xã PD, huyện TP, Đồng Nai.

*(Tại phiên tòa vắng mặt bà C, ông L (bà C, ông L có đơn xin vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C thể hiện:*

Bà và ông Dương Văn L tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1996. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PH, huyện ĐQ cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/10/2002. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc ông L không chăm lo cho gia đình, ham mê đá gà, bài bạc dẫn

đến kinh tế gia đình khó khăn. Nay bà không còn tình cảm với ông L nên yêu cầu được ly hôn với ông Dương Văn L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 (hai) con chung là Dương Nguyễn Cảnh H, sinh ngày 27/02/1997 và Dương Nguyễn Ánh T, sinh ngày 29/6/2009. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tt và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông L không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/12/2020 ý kiến, yêu cầu của bị đơn ông Dương Văn L thể hiện:*

Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ C tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1996. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PH, huyện ĐQ cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/10/2002. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 6 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Nay bà C yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý do ông vẫn còn rất thương yêu vợ con.

Về con chung: Ông và bà C có 02 (hai) con chung là Dương Nguyễn Cảnh H, sinh ngày 27/02/1997 và Dương Nguyễn Ánh T, sinh ngày 29/6/2009. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu Tcho bà C trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà C tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà C không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà C đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của bà C (bản sao); Đơn xin xác nhận HKTT của bà C, ông L (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; bị đơn, Đơn xin thể hiện nguyện vọng; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà C được ly hôn ông L.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Dương Nguyễn Ánh Tu, sinh ngày 29/6/2009 cho bà C nuôi dưỡng. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà C không yêu cầu. Đối với cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà C, ông L khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về nợ chung: Bà C, ông L khai báo không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: Bà C phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 18, 85, 86, 88, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 28, Điều 203, 205 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa, bà C, ông L vắng mặt do ông bà có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông L có địa chỉ tại ấp 3, xã PD, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 07/10/2020, bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà C là nguyên đơn, ông L là bị đơn trong vụ án.

- Bà C, ông L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

## **[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:**

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà C, ông L được xác lập vào năm 1996. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PH, huyện ĐQ cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/10/2002. Bà C có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của bà C, ông L và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng và thông cảm cho nhau dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc.

Nay bà C nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu ly hôn với ông L. Ông L thừa nhận việc vợ chồng đã có những mâu thuẫn, xích mích xuất phát từ kinh tế gia đình nhưng do ông vẫn còn rất thương yêu bà C nên ông không đồng ý ly hôn.

Như vậy, có căn cứ xác định ông bà đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để ông bà sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, cho bà được ly hôn với ông L.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C, ông L có 02 (hai) con chung là Dương Nguyễn Cảnh H, sinh ngày 27/02/1997 và Dương Nguyễn Ánh T, sinh ngày 29/6/2009.

Bà C có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T. Ông L đồng ý giao cháu T cho bà C nuôi dưỡng.

Xét nguyện vọng nuôi con của bà C là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Khi ly hôn các bên đều có quyền được nuôi con. Xét thấy, các đương sự đều có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ vào quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Vì vậy, giao cháu Dương Nguyễn Ánh T cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Đối với cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà C, ông L khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà C, ông L khai báo không có. Vì vậy, không xem xét.

**[3]. Về án phí:** Bà C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

**[4]. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ C.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ C được ly hôn ông Dương Văn L.

- Về con chung: Bà C, ông L có 02 (hai) con chung là Dương Nguyễn Cảnh H, sinh ngày 27/02/1997 và Dương Nguyễn Ánh T, sinh ngày 29/6/2009.

Giao cháu Dương Nguyễn Ánh T cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà C không yêu cầu. Ông L có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Đối với cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

**2.** Về án phí: Bà C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà C đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003679 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

**3.** Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ C và ông Dương Văn L có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PH, huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo quyền số 01/2002 ngày 10/10/2002);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Thịnh**

